

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG  
SÀI GÒN**

**PHÁT HÀNH LẠI**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-46

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,089,741,649,965</b>	<b>907,939,576,961</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9,984,173,807</b>	<b>23,344,464,435</b>
1. Tiền	111		9,984,173,807	19,143,735,232
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,200,729,203
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.13</b>	<b>468,119,825</b>	<b>205,110,792,674</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	204,847,792,674
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		468,119,825	263,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>737,202,814,189</b>	<b>479,885,556,988</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	114,948,006,629	202,311,748,679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	188,592,008,339	114,414,946,965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	82,412,455,025	10,662,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	393,069,737,579	203,651,296,425
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(41,819,393,383)	(51,154,435,081)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>312,015,892,869</b>	<b>168,412,819,245</b>
1. Hàng tồn kho	141		312,015,892,869	168,412,819,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,070,649,275</b>	<b>31,185,943,619</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	16,769,146,139	15,693,954,489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	12,443,647,943	15,139,089,130
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	315,349,193	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		542,506,000	352,900,000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,194,237,213,158</b>	<b>1,181,803,249,345</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26,041,411,000</b>	<b>26,038,411,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26,041,411,000	26,038,411,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82,959,145,543</b>	<b>85,280,090,343</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	82,902,116,225	85,186,914,931
- Nguyên giá	222		137,295,094,582	133,985,900,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,392,978,357)	(48,798,985,105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57,029,318	93,175,412
- Nguyên giá	228		621,562,900	621,562,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564,533,582)	(528,387,488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>175,703,995,794</b>	<b>186,387,366,510</b>
- Nguyên giá	231		262,587,360,382	262,587,360,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(86,883,364,588)	(76,199,993,872)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>102,556,282,060</b>	<b>161,358,518,897</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102,556,282,060	161,358,518,897
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>738,362,320,351</b>	<b>649,370,128,731</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		139,368,680,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		648,986,513,102	699,386,513,102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49,992,872,751)	(50,016,384,371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>68,614,058,410</b>	<b>73,368,733,864</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	52,114,058,410	55,868,733,864
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		16,500,000,000	17,500,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,283,978,863,123</b>	<b>2,089,742,826,306</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,504,824,629,697</b>	<b>1,322,829,019,329</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>922,299,631,375</b>	<b>926,684,503,559</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	49,015,494,851	116,397,245,722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	71,433,903,547	13,451,938,860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	59,131,128,488	64,494,893,158
4. Phải trả người lao động	314		85,215,422	165,505,509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	137,566,437,617	286,814,955,656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	28,101,429,230	8,790,509,544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	242,744,255,183	102,210,557,740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	334,221,767,037	334,358,897,370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>582,524,998,322</b>	<b>396,144,515,770</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	181,604,125,640	23,627,740,351
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	10,283,159,461	11,624,441,131
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	320,094,434,653	247,000,034,653
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	44,174,773,504	87,362,335,581
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	26,368,505,064	26,529,964,054
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>779,154,233,426</b>	<b>766,913,806,977</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>779,154,233,426</b>	<b>766,913,806,977</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,185,767,314	11,652,161,658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,652,161,658	700,533,369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,533,605,656	10,951,628,289
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15,952,426,112	15,245,605,319
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,283,978,863,123</b>	<b>2,089,742,826,306</b>

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Cẩm Phương

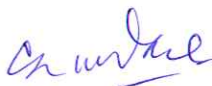
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2020	Quý 02 năm 2019 (công ty tự lập và đã công bố)	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (đã soát xét)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101,732,503,398	175,462,682,994	190,597,346,555	358,060,553,553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	158,280,156	1,302,824,383	875,858,840	3,079,301,075
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	101,574,223,242	174,159,858,611	189,721,487,715	354,981,252,478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	64,054,385,180	132,072,598,567	129,949,659,165	257,643,471,321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37,519,838,062	42,087,260,044	59,771,828,550	97,337,781,157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,120,473,569	1,079,932,087	2,349,958,919	1,405,178,070
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8,605,957,756	7,253,648,768	10,396,981,957	10,215,913,877
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,990,499,291	6,005,218,189	10,178,398,498	8,484,021,159
8. Chi phí bán hàng	25		3,083,210,988	3,720,729,264	7,434,041,854	17,900,472,731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16,737,992,165	23,016,227,514	27,107,397,689	42,179,065,822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11,213,150,722	9,176,586,585	17,183,365,969	28,447,506,797
11. Thu nhập khác	31		217,284,507	1,662,590,020	313,176,564	3,509,622,212
12. Chi phí khác	32		353,194,646	73,673,455	586,795,295	221,559,915
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(135,910,139)	1,588,916,565	(273,618,731)	3,288,062,297
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		23,511,620	-	23,511,620	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		11,100,752,203	10,765,503,150	16,933,258,858	31,735,569,094
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,134,637,405	2,276,557,683	4,854,291,399	7,724,249,091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	(161,458,990)	(161,458,990)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,966,114,798	8,488,945,467	12,240,426,449	24,172,778,993
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,743,877,148	8,225,896,301	11,533,605,656	23,938,956,315
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		222,237,651	263,049,166	706,820,793	233,822,678
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	127	115	165	327
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	127	115	165	327

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (đã soát xét)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,933,258,858	31,735,569,094
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	16,313,510,062	14,332,738,871
- Các khoản dự phòng	03	V.13	9,335,041,698	1,857,948,571
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		201,991,261	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8,249,906,358	(8,952,690,284)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	10,176,234,439	8,484,021,159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61,209,942,676	47,457,587,411
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(105,397,531,276)	15,059,365,426
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(96,813,192,472)	(99,388,757,771)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		178,319,148,383	42,113,123,680
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2,679,483,804	(13,114,759,269)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		204,847,792,674	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,598,625,570)	(1,045,974,021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,904,645,119)	(9,890,934,209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,879,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		13,510,000	(22,840,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>235,234,883,100</b>	<b>(18,833,188,753)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		2,753,729,278	(40,600,218,965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	41,146,665,555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230,916,665,480)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		154,475,344,626	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(93,986,680,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,895,812,631	741,154,369
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(165,778,458,945)</b>	<b>1,287,600,959</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (đã soát xét)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,015,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	148,731,718,699	198,775,108,262
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(236,563,433,482)	(168,213,194,749)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(82,816,714,783)</b>	<b>30,561,913,513</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(13,360,290,628)</b>	<b>13,016,325,719</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23,344,464,435</b>	<b>57,250,776,369</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>9,984,173,807</b>	<b>70,267,102,088</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc


  
 Nguyễn Cẩm Phương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (gọi tắt là " Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.****5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 238 nhân viên.****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: ba (03) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

**6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp / Vốn Điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35,000,000,000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	44,351,000,000	100%	100%

**6.3. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: không có.****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 23.115 VND/USD.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 23.305 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền đi động.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	03 - 15 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý

04 - 05 năm

Phần mềm máy vi tính

05 năm

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng

10 năm

Quyền sử dụng đất

44 năm

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

**Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với bên đem tiền, tài sản đóng góp cho hoạt động BCC khi mang đi góp vốn vào BCC bằng tài sản cố định và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản và bên nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không ghi nhận tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

BCC phân chia lợi nhuận: Các bên tham gia BCC được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ nhất định tính trên lợi nhuận sau thuế của dự án (bảng toàn bộ doanh thu của dự án trừ đi toàn bộ chi phí của dự án – bao gồm nhưng không giới hạn chi phí đầu tư, chi phí quản lý, chi phí ngân hàng, các khoản thuế, phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước).

**13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m<sup>2</sup> diện tích đất thương phẩm.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**19. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

*Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)*

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

*Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong năm là 20%.

**24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
<b>Tiền</b>	<b>9,984,173,807</b>	<b>19,143,735,232</b>
Tiền mặt	792,407,720	409,838,220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,191,766,087	18,733,897,012
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>4,200,729,203</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			-	4,200,729,203
<b>Cộng</b>	<b>9,984,173,807</b>		<b>23,344,464,435</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>114,948,006,629</b>	<b>(4,768,886,505)</b>	<b>202,311,748,679</b>	<b>(4,840,228,203)</b>
Khách hàng trong nước	89,809,884,308	(4,768,886,505)	135,703,137,486	(4,840,228,203)
+ CTCP OTC Việt Nam	25,942,939,200	-	25,942,939,200	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	4,853,102,263	-	29,822,924,694	-
+ Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist	9,713,088,000	-	11,563,200,000	-
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	502,033,099	-	502,033,099	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	10,600,000,000	-	10,600,000,000	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	975,000,000	-	975,000,000	-
+ Các đối tượng khác	37,223,721,746	(4,768,886,505)	56,297,040,493	(4,840,228,203)
	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
<b>a. Ngắn hạn (tiếp theo)</b>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	25,138,122,321	-	66,608,611,193	-
+ QUICKCOM TELECOM LIMITED	12,555,544,248	-	33,275,225,483	-
+ Voice Valley International (HK)	12,582,578,073	-	33,333,385,710	-
<b>Cộng</b>	<b>114,948,006,629</b>	<b>(4,768,886,505)</b>	<b>202,311,748,679</b>	<b>(4,840,228,203)</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	2,750,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,298,595,192</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>188,592,008,339</b>	<b>(1,441,415,550)</b>	<b>114,414,946,965</b>	<b>(1,991,990,550)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp trong nước	187,150,592,789	-	112,973,531,415	(550,575,000)
+ Công Ty Cổ Phần ACC-244	5,622,690,943	-	5,622,690,943	-
+ CTCP OTC Việt Nam	3,820,550,000	-	3,820,550,000	-
+ Công ty Cổ phần KAI investment	-	-	2,000,000,000	-
+ Công ty TNHH Kiến trúc sư Hồ Thiệu Trị và cộng sự	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	141,343,493,230	-	72,346,824,250	-
+ CTCP TN Global	6,114,513,615	-	6,114,513,615	-
+ Các đối tượng khác	27,249,345,001	-	20,068,952,607	(550,575,000)
Nhà cung cấp nước ngoài	1,441,415,550	(1,441,415,550)	1,441,415,550	(1,441,415,550)
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd	1,254,650,000	(1,254,650,000)	1,254,650,000	(1,254,650,000)
+ Các đối tượng khác	186,765,550	(186,765,550)	186,765,550	(186,765,550)
<b>Cộng</b>	<b>188,592,008,339</b>	<b>(1,441,415,550)</b>	<b>114,414,946,965</b>	<b>(1,991,990,550)</b>

**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

+ CTCP TN Global	6,114,513,615	-	6,114,513,615	-
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780	-	691,162,780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	1,150,329,800	-	521,440,800	-
<b>Cộng</b>	<b>7,956,006,195</b>	<b>-</b>	<b>7,327,117,195</b>	<b>-</b>

**4. Phải thu về cho vay**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>104,795,798,312</b>	<b>-</b>	<b>10,662,000,000</b>	<b>-</b>
+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông (*)	10,980,500,000	-	10,662,000,000	-
+ Cty CP Đầu tư và du lịch Sài Gòn Lâm Đồng	1,279,972,603	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà (**)	4,000,000,000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (***)	19,000,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	2,957,140,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104,795,798,312</b>	<b>-</b>	<b>10,662,000,000</b>	<b>-</b>

\* Cho Cty CP Địa Ốc Viễn Đông vay theo Thỏa thuận cho vay số 1114/TT-SGT ngày 10/11/2016

\*\* Cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà vay theo hợp đồng số 1601/SGT-KHI ngày 16/01/2020.

\*\*\* Cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Bắc - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số 1504//SGT-KBDN/2020 ngày 15/4/2020.

**b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông	10,980,500,000	-	10,662,000,000	-
+ Cty CP Đầu tư và du lịch Sài Gòn Lâm Đông	1,279,972,603	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10,980,500,000</b>	<b>-</b>	<b>10,662,000,000</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>393,069,737,579</b>	<b>(35,609,091,328)</b>	<b>203,651,296,425</b>	<b>(44,322,216,328)</b>
Ký cược, ký quỹ	5,178,051,559	-	4,754,224,556	-
+ Ngân hàng Quân đội	4,968,825,240	-	4,303,453,543	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	-	-	400,835,221	-
+ Các đối tượng khác	209,226,319	-	49,935,792	-
Tạm ứng	60,931,720,835	-	10,550,182,612	-
Phải thu khác	326,959,965,185	(35,609,091,328)	188,346,889,257	(44,322,216,328)
(1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
(2) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
(3) + Nguyễn Thị Thi	39,160,000,000	-	73,941,488,000	(8,713,125,000)
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3,936,159,520	-	3,936,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	-	-	14,898,800,000	-
(4) + Đào Thị Yến	22,857,149,658	-	22,857,149,658	-
(5) + Lê Duy Dũng	13,080,592,764	-	13,080,592,764	-
(6) + Nguyễn Văn Hưng	1,257,480,000	-	-	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)
<b>Phải thu khác (tiếp theo)</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
+ Các đối tượng khác	211,059,491,915	-	3,968,767,507	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26,041,411,000</b>	<b>-</b>	<b>26,038,411,000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	1,038,411,000	-	1,038,411,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Các đối tượng khác	139,686,000	-	139,686,000	-
Phải thu khác	25,003,000,000	-	25,000,000,000	-
+ Công ty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	25,003,000,000	-	25,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>419,111,148,579</b>	<b>(35,609,091,328)</b>	<b>229,689,707,425</b>	<b>(44,322,216,328)</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3,936,159,520	-	3,936,000,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
<b>Cộng</b>	<b>4,834,884,520</b>	<b>-</b>	<b>38,788,525,000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VNĐ, phụ lục ký ngày 15/12/2019 gia hạn hợp đồng 12 tháng.  
31/12/2019

21/11/2019, 03/UT-LDD ngày 10/12/2019, 04/UT-LDD và 05/UT-LDD ngày 31/12/2019.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 35.

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	11,500,000	-	11,500,000	-
Chi phí SX, KD dở dang	292,176,066,552	-	139,541,650,982	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đông Hoàn Sơn 2	142,610,211,168	-	103,216,230,162	-
+ Chi phí SXKD dở dang - Dự án TM7 Bắc Giang	91,273,806,882	-	-	-
+ Chi phí SXKD dở dang - Dự án phân phối nhà ở Trảng Duệ	-	-	23,414,678,517	-
+ Các dự án khác	58,292,048,502	-	12,910,742,303	-
Hàng hoá	19,828,326,317	-	28,859,668,263	-
<b>Cộng</b>	<b>312,015,892,869</b>	<b>-</b>	<b>168,412,819,245</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020: 142.610.211.168 VND. (Xem thuyết minh số V.16)

8. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>16,769,146,139</b>	<b>15,693,954,489</b>
Công cụ, dụng cụ	112,187,300	256,991,247
Chi phí khác	16,656,958,839	15,436,963,242
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>52,114,058,410</b>	<b>55,868,733,864</b>
Chi phí phân bổ dài hạn khác (Sửa chữa VP, phát hành trái phiếu, quảng cáo, tu	51,707,565,824	55,733,631,194
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	406,492,586	135,102,670
<b>Cộng</b>	<b>68,883,204,549</b>	<b>71,562,688,353</b>

9. Tài sản cố định hữu hình *Xem thuyết minh tại trang 36.*

## 10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền SD đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	621,562,900	-	621,562,900
<i>Tăng khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	621,562,900	-	621,562,900
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	528,387,488	-	528,387,488
<i>Khấu hao trong năm</i>	36,146,094	-	36,146,094
Số dư cuối năm	564,533,582	-	564,533,582
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	93,175,412	-	93,175,412
Số dư cuối năm	57,029,318	-	57,029,318

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 377.302.000 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

## 11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4,420,486,448	71,779,507,424	76,199,993,872
<i>Khấu hao trong năm</i>	508,345,692	10,175,025,024	10,683,370,716
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	4,928,832,140	81,954,532,448	86,883,364,588
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	37,652,178,720	148,735,187,790	186,387,366,510
Số dư cuối năm	37,143,833,028	138,560,162,766	175,703,995,794

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

\* Giá trị còn lại của BĐĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 103.445.596.112 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>102,556,282,060</b>	-	<b>161,358,518,897</b>	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	<i>1,793,153,342</i>	-	<i>1,793,153,342</i>	-
<i>Dự án Toà nhà ICT 2</i>	<i>9,484,863,458</i>	-	<i>9,484,172,549</i>	-
<i>Dự án tại TP. Bắc Giang</i>	-	-	<i>24,566,887,000</i>	-
<i>Dự án trung tâm dịch vụ tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn II</i>	<i>1,502,405,684</i>	-	<i>1,284,298,104</i>	-
<i>Dự án Cao ốc Phạm Hùng</i>	<i>142,024,864</i>	-	<i>141,388,500</i>	-
<i>Dự án TM7 Bắc Giang (*)</i>	<i>60,338,528,259</i>	-	<i>109,753,432,074</i>	-
<i>Chi phí XD CB dở dang khác</i>	<i>29,295,306,453</i>	-	<i>14,335,187,328</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>102,556,282,060</b>	-	<b>161,358,518,897</b>	-

(\*) Quyền sử dụng đất và quyền tài sản hình thành trên đất của dự án này đang được thế chấp tại ngân hàng (xem thuyết minh tại mục V.16)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 37 - 38.

14. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49,015,494,851</b>	<b>49,015,494,851</b>	<b>116,397,245,722</b>	<b>116,397,245,722</b>
Nhà cung cấp trong nước	36,225,496,939	36,225,496,939	32,939,304,165	32,939,304,165
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà	-	-	343,803,150	343,803,150
+ Công ty cổ phần ECOBA Việt Nam	8,064,896,074	8,064,896,074	4,696,724,669	4,696,724,669
+ Các đối tượng khác	28,160,600,865	28,160,600,865	27,898,776,346	27,898,776,346
Nhà cung cấp nước ngoài	12,789,997,912	12,789,997,912	83,457,941,557	83,457,941,557
+ Zebra Technologies Asia Pacific Pte. Ltd	2,577,577,478	2,577,577,478	10,921,024,752	10,921,024,752
+ SHUANGDENG GROUP CO.,LTD	9,721,009,566	9,721,009,566	24,834,648,427	24,834,648,427
+ Voice Valley International (HK)	-	-	23,767,448,845	23,767,448,845
+ Quickcom Telecom Limited	-	-	23,795,499,533	23,795,499,533



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Các đối tượng khác	491,410,868	491,410,868	139,320,000	139,320,000
<b>Cộng</b>	<b>49,015,494,851</b>	<b>49,015,494,851</b>	<b>116,397,245,722</b>	<b>116,397,245,722</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>71,433,903,547</b>	<b>13,451,938,860</b>
Khách hàng trong nước			71,433,903,547	13,451,938,860
+ Công ty cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng			1,577,293,800	913,069,610
+ Công ty cổ phần Kumba			10,000,000,000	10,000,000,000
+ Các đối tượng khác			59,856,609,747	2,538,869,250
<b>Cộng</b>			<b>71,433,903,547</b>	<b>13,451,938,860</b>
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>334,221,767,037</b>	<b>334,221,767,037</b>	<b>334,358,897,370</b>	<b>334,358,897,370</b>
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	11,704,650,206	11,704,650,206	16,079,292,375	16,079,292,375
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	20,561,615,375	20,561,615,375	21,261,615,375	21,261,615,375
(3) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	11,185,556,657	11,185,556,657
(4) + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
(5) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
(6) + CTCP Kum Ba	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963
(7) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
(8) + Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	50,000,000,000	50,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
(9) + Công ty Tân Phú Trung Long An	22,027,068,493	22,027,068,493	-	-
(10) + Phạm Lê Lâm	180,000,000	180,000,000	180,000,000	180,000,000
(11) + Các đối tượng khác	4,096,000,000	4,096,000,000	-	-
(12) Trái phiếu phát hành	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>44,174,773,504</b>	<b>44,174,773,504</b>	<b>87,362,335,581</b>	<b>87,362,335,581</b>
(13) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	32,798,961,504	32,798,961,504	51,960,576,879	51,960,576,879
(14) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	4,539,812,000	4,539,812,000	5,617,071,605	5,617,071,605

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(15) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	-	-	6,292,687,097	6,292,687,097
(16) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	592,000,000	592,000,000	592,000,000	592,000,000
(17) + Đặng Thành Tâm	6,244,000,000	6,244,000,000	22,900,000,000	22,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>378,396,540,541</b>	<b>378,396,540,541</b>	<b>421,721,232,951</b>	<b>421,721,232,951</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) HĐ vay số 21279.20.201.1431327 .TD ngày 28/5/2019	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 10/05/2021.	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	11,704,650,206	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM
(4) HĐ vay số 46147.18.054.2200611 .TD ngày 28/12/2018	60 tháng kể từ 05/01/2019	Từ 05/01/2019- 04/04/2019: Lãi suất: 9,5%/năm; Từ 05/05/2019 trở đi: Lãi suất thả nổi	592,000,000	Ô tô Toyota Fortune, Biển kiểm soát 30F-513.25 thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel.
(12) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ký kết giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sàn Saigontel và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	Thời hạn trái phiếu là 2 năm (từ ngày 28/12/2018 đến 28/12/2020)	Lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 10%, kể từ kỳ thứ 5 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,5%/năm.	30,000,000,000	Quyền sử dụng đất và quyền tài sản gắn liền với dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp lô TM7, TP Bắc Giang.

(2) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(2)&((13) + HĐ vay 01/2018 - HĐCVDADTL/NHCT 282-SGT ký ngày 8/11/2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11%/năm	53,360,576,879	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(12) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là năm 2020	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(14) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD bank)

Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD	36 tháng	10.8%/năm	516,460,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD	36 tháng	10%/năm	233,352,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD	36 tháng	11,38%/năm	503,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Khế ước vay HD Bank số 907257/19MN/HDTD	36 tháng	10%	700,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Khế ước vay HD Bank số 915559/19MN/HDTD	36 tháng	10%	2,587,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(17) Hợp đồng số 03/2019/TTMV/BDS và phụ lục 01 ngày 01/07/2019	Chậm nhất đến ngày 01/07/2021	0%/năm	6,244,000,000	Tín chấp
(4) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 08 ngày 01/04/2018	Thời hạn thanh toán đến ngày 31/03/2022	8%/năm	8,000,000,000	Tín chấp
(6) BB thỏa thuận số 0512/17/TT-KB ngày 05/12/2017	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2020	8,5%/năm	8,640,432,963	Tín chấp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(7) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 01/PLTTV-SHP-SGT/2018 ký ngày 01/01/2018	Hạn trả nợ đến hết ngày 31/12/2020, tự động gia hạn tiếp nếu không có thỏa thuận nào khác	Lãi suất 4,5%/năm cho món 200 triệu đồng và 10,5%/năm cho món 5 tỷ đồng	5,200,000,000	Tín chấp
(8) Hợp đồng 08/2019/AT/SCD-SGVN	Thời hạn 1 năm, kể từ ngày 05/09/2019	10%/năm	50,000,000,000	Tín chấp
(9) Hợp đồng 03/2020/AT/TPT-LA-SGT	6 tháng kể từ 01/04/2020	11%/năm	22,027,068,493	Tín chấp
(10) Hợp đồng số 04/2019/TTMV/BDS PL 01 ngày 09/09/2019	Chậm nhất đến ngày 31/12/2020	0%/năm	180,000,000	Tín chấp

**c. Khoản vay đối với các bên liên quan**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	309,825,040	28,812,000,000	309,825,040
+ CTCP Kum Ba	8,640,432,963	2,645,764,027	8,640,432,963	2,279,551,704
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	7,823,237,507	8,000,000,000	7,499,681,952
+ Đặng Thành Tâm	6,244,000,000	-	22,900,000,000	-
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5,200,000,000	2,082,716,664	11,492,687,097	-
+ Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	50,000,000,000	-	60,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>106,896,432,963</b>	<b>12,861,543,238</b>	<b>139,845,120,060</b>	<b>10,089,058,696</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
	Thuế giá trị gia tăng	-	28,576,473,073	28,576,473,073
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,840,650,598	1,840,650,598	-
Thuế TNDN	64,092,864,463	4,854,291,399	10,046,226,727	58,900,929,135
Thuế thu nhập cá nhân	321,538,588	1,025,922,304	1,197,836,445	149,624,447
Thuế tài nguyên	61,307,482	383,233,320	363,965,896	80,574,906
Các loại thuế khác	-	255,902,838	255,902,838	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19,182,625	-	19,182,625	-
<b>Cộng</b>	<b>64,494,893,158</b>	<b>36,936,473,532</b>	<b>42,300,238,202</b>	<b>59,131,128,488</b>

b. Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp/khấu trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
-------------	------------	--------------------------------	---------------------	------------



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15,139,089,130	21,167,447,023	32,141,645,280	12,443,647,943
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25,034,347	25,034,347	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	32,591,789	-	32,591,789
Các loại thuế khác	-	5,000,000	-	5,000,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,209,316,288	1,487,073,692	277,757,404
<b>Cộng</b>	<b>15,139,089,130</b>	<b>22,409,355,100</b>	<b>33,628,718,972</b>	<b>12,758,997,136</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>137,566,437,617</b>	<b>286,814,955,656</b>
Chi phí lãi vay			117,697,680,551	266,524,683,317
Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất			19,646,065,248	19,646,065,248
Chi phí khác			222,691,818	644,207,091
<b>b. Dài hạn</b>			<b>181,604,125,640</b>	<b>23,627,740,351</b>
Chi phí lãi vay			181,604,125,640	23,627,740,351
<b>Cộng</b>			<b>319,170,563,257</b>	<b>310,442,696,007</b>
<b>19. Phải trả khác</b>			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn			156,817,959	283,620,623
Bảo hiểm xã hội			198,704,424	-
Bảo hiểm y tế			35,100,314	-
Bảo hiểm thất nghiệp			15,600,140	-
Phải trả về cổ phần hóa			-	-
Nhận ký quỹ, ký cược			196,713,768,210	22,183,785,150
<b>Phải trả khác</b>			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn (tiếp theo)</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			45,624,264,136	79,743,151,967
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (3)			11,134,874,000	11,134,874,000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang (3)			11,134,873,500	11,134,873,500
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1)			-	1,321,464,290
+ Ông Đặng Thành Tâm			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh			133,487,925	197,864,490
+ Các đối tượng khác			20,221,028,711	52,954,075,687
<b>Cộng</b>			<b>242,744,255,183</b>	<b>102,210,557,740</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược			78,106,674,475	5,012,274,475
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân			223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS			1,381,939,000	1,381,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM			343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA			1,057,218,000	1,057,218,000
+ Công ty TNHH Ô tô SHINERAY Việt Nam			1,500,000,000	1,500,000,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn ViNa	72,969,000,000	-
+ Các đối tượng khác	631,486,875	506,086,875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241,987,760,178	241,987,760,178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2)	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	150,437,975,000	150,437,975,000
+ Công ty CP Cổ Phần Phát Triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (5)	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Các đối tượng khác	2,610,000	2,610,000
<b>Cộng</b>	<b>320,094,434,653</b>	<b>247,000,034,653</b>

(1) Khoản vay theo phụ lục thoả thuận mượn vốn số 2912/PLMV.SHP-SGTBN/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 29 tháng 12 năm 2017, gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết ngày 31/12/2021.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận hợp tác và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại Lo TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/06/2020 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VNĐ

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2007/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/07/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/06/2020 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VNĐ.

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**

+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	-	1,321,464,290
+ Công ty CP Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	133,487,925	197,864,490
<b>Cộng</b>	<b>94,680,663,103</b>	<b>96,066,503,958</b>

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	1,741,291,440	1,354,534,398
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	2,188,337,790	1,920,775,146
Doanh thu khác	24,171,800,000	5,515,200,000
<b>Cộng</b>	<b>28,101,429,230</b>	<b>8,790,509,544</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê nhà để xe	10,283,159,461	11,624,441,131
<b>Cộng</b>	<b>10,283,159,461</b>	<b>11,624,441,131</b>
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	26,368,505,064	26,529,964,054



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26,368,505,064	26,529,964,054
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26,368,505,064</b>	<b>26,529,964,054</b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,016,040,000	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
<b>Cộng</b>	<b>740,019,140,000</b>	<b>740,019,140,000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	130,411,042,211	259,129,417,060
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	8,243,699,324	9,255,367,784
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	32,169,024,400	66,442,623,089
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	19,773,580,620	23,233,145,620
<b>Cộng</b>	<b>190,597,346,555</b>	<b>358,060,553,553</b>

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
<b>b1. Ghi nhận doanh thu một lần</b>		
Doanh thu	18,321,000,000	23,233,145,620
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13,799,920,000	19,603,222,704
<b>b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê</b>		
Doanh thu	482,131,579	595,721,683
Lợi nhuận kế toán trước thuế	363,155,789	502,646,736
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	117,215,584	975,082,660
Chiết khấu thương mại	758,643,256	2,104,218,415
<b>Cộng</b>	<b>875,858,840</b>	<b>3,079,301,075</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	129,535,183,371	256,050,115,985
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	8,243,699,324	9,255,367,784
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	32,169,024,400	66,442,623,089
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	19,773,580,620	23,233,145,620
<b>Cộng</b>	<b>189,721,487,715</b>	<b>354,981,252,478</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	105,178,101,728	207,218,878,618
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	6,372,966,725	7,790,768,882
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	13,827,843,228	39,003,900,905
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	4,570,747,484	3,629,922,916
<b>Cộng</b>	<b>129,949,659,165</b>	<b>257,643,471,321</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,908,646,979	741,154,369
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248,717,214	500,864,490
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40,393,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152,201,726	163,159,211
<b>Cộng</b>	<b>2,349,958,919</b>	<b>1,405,178,070</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	10,178,398,498	8,484,021,159
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218,330,798	250,339,147
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252,661	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,481,553,571
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10,396,981,957</b>	<b>10,215,913,877</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	4,692,832,409	7,562,790,101
2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào kỳ này	161,458,990	161,458,990
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,854,291,399	7,724,249,091



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%. Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 20%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	198,775,108,262	198,775,108,262

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	168,213,194,749	168,213,194,749

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh Quý 02/2020	Phát sinh lũy kế 6 tháng 2020	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT - Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	SGT phải thu khác từ tiền bán cổ phần Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận cho Cty CP DV Kinh Bắc	16,500,000	16,500,000	5,500,000
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông	SGT có đầu tư dài hạn vào công ty CP Địa Ốc Viễn Đông	SGT cho vay Cty CP Địa ốc Viễn Đông vay	-	-	10,662,000,000
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	SGT phải thu tiền lãi cho vay	318,500,000	318,500,000	318,500,000
		Chi nhánh SGT tại Bắc Ninh phải trả tiền vay	7,614,151,387	7,614,151,387	(5,200,000,000)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	SGT phải trả hợp tác kinh doanh	-	(51,547,175,178)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty có cùng thành viên chủ chốt là ông Đặng Thành Tâm	Công ty con của SGT là Cty CPĐT BĐS Saigontel phải trả tiền vay	10,000,000,000	(50,000,000,000)
		SGT phải trả hợp tác kinh doanh	-	(40,000,000,000)
		Công ty con của SGT là Cty CPĐT BĐS Saigontel phải trả tiền lãi vay	4,109,589,040	(4,109,589,040)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Suong là chủ tịch HĐQT của công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	SGT phải trả tiền vay	-	(8,000,000,000)
Công ty CP TN Global	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng - Lê Nguyễn Hoàng Anh là Tổng Giám đốc Công ty CP TN Global	SGT ký quỹ tiền thuê văn phòng Chi nhánh của SGT tại Bắc Ninh trả trước tiền cung cấp dịch vụ	-	898,725,000
			-	6,114,513,615

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh Quý 02/2020	Phát sinh lũy kế 6 tháng 2020	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	SGT phải trả tiền mượn	-	-	(1,500,000,000)
Bà Phạm Thị Yến	Thành viên HĐQT- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoài của bà Phạm Thị Yến	Công ty con của SGT là Cty CP Bất Động sản Saigontel vay tiền	16,656,000,000	16,656,000,000	(6,244,000,000)
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel	SGT thu lại tiền cọc mua BDS	-	14,898,800,000	-
			54,824,800	64,376,565	(133,487,925)

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Xem thuyết minh tại trang số 40-41.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

*Chiu Spal*

Quyền Kế toán trưởng

*Le Nguyễn Hoàng Anh*



*Nguyễn Cẩm Phương*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	88,635,648,265	46,194,338,184	116,403,773,265	65,249,338,184
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	-	31,690,000,000	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	-	3,919,091,328	-
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (*)	-	-	19,055,000,000	19,055,000,000
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại (*)	53,026,556,937	46,194,338,184	61,739,681,937	46,194,338,184

(\*) Theo đánh giá của Ban Giám đốc, các khoản nợ này không suy giảm giá trị so với đầu năm và có khả năng thu hồi được trong năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	57,735,627,789	7,446,584,590	28,775,105,008	40,028,582,649	133,985,900,036
Mua trong năm	3,309,194,546	-	-	-	3,309,194,546
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61,044,822,335</b>	<b>7,446,584,590</b>	<b>28,775,105,008</b>	<b>40,028,582,649</b>	<b>137,295,094,582</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22,760,074,608	5,947,839,096	9,516,153,135	10,574,918,266	48,798,985,105
Khấu hao trong năm	1,849,717,042	274,232,586	2,137,309,746	1,332,733,878	5,593,993,252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24,609,791,650</b>	<b>6,222,071,682</b>	<b>11,653,462,881</b>	<b>11,907,652,144</b>	<b>54,392,978,357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	34,975,553,181	1,498,745,494	19,258,951,873	29,453,664,383	85,186,914,931
Số dư cuối năm	36,435,030,685	1,224,512,908	17,121,642,127	28,120,930,505	82,902,116,225

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.071.061.029 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.882.237.340 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	204,847,792,674	-	204,847,792,674
Công ty Cổ phần Dầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	-	-	-	204,847,792,674	-	204,847,792,674
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>204,847,792,674</b>	-	<b>204,847,792,674</b>

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

**Cộng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Phân lũy kế lãi (lỗ)	Giá gốc	Phân lũy kế lãi (lỗ)
Tổng giá trị liên doanh, liên kết	468,119,825	(2,173,862,334)	468,119,825	263,000,000
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	468,119,825	(2,173,862,334)	468,119,825	263,000,000
<b>Cộng</b>	<b>468,119,825</b>	<b>(2,173,862,334)</b>	<b>468,119,825</b>	<b>263,000,000</b>

**c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****Số lượng cổ phần****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Phân lũy kế lãi (lỗ)	Giá gốc	Phân lũy kế lãi (lỗ)
Tổng giá trị hợp lý	137,194,817,666	(2,173,862,334)	137,194,817,666	-
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	137,194,817,666	(2,173,862,334)	137,194,817,666	-
<b>Cộng</b>	<b>137,194,817,666</b>	<b>(2,173,862,334)</b>	<b>137,194,817,666</b>	<b>-</b>

**Số lượng cổ phần****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

(1) + Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn

(2) + Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn

(3) + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam

(4) + Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị thuần	601,120,479,445	(47,866,033,657)	699,386,513,102	(50,016,384,371)
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	200,819,406,427	(19,180,593,573)	220,000,000,000	(19,180,593,573)
Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	250,062,241,853	(15,250,902,592)	265,313,144,445	(15,250,902,592)
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	50,027,548,839	(11,134,537,492)	61,162,086,331	(11,134,537,492)
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	-	-	66,400,000,000	(2,150,350,714)
<b>Cộng</b>	<b>601,120,479,445</b>	<b>(47,866,033,657)</b>	<b>699,386,513,102</b>	<b>(50,016,384,371)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	30/06/2020			01/01/2020			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
(5) + Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2,881,200	28,812,000,000	-	28,812,000,000	28,812,000,000	-	28,812,000,000
(6) + Trường ĐHDL Hùng Vương	230,000	2,300,000,000	(2,300,000,000)	-	2,300,000,000	(2,300,000,000)	-
(7) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	12,725,000	38,019,257,326	-	38,019,257,326	38,019,257,326	-	38,019,257,326
+ Công ty CP giải trí Năng Vàng	46,875	12,500,000,000	-	12,500,000,000	12,500,000,000	-	12,500,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	1,600,000	16,000,000,000	-	16,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>648,986,513,102</b>	<b>(47,866,033,657)</b>	<b>601,120,479,445</b>	<b>699,386,513,102</b>	<b>(50,016,384,371)</b>	<b>649,370,128,731</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	700,533,369	740,716,573,369
Lợi nhuận	-	-	10,951,628,289	10,951,628,289
Số dư cuối năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	11,652,161,658	751,668,201,658
Số dư đầu năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	11,652,161,658	751,668,201,658
Lợi nhuận	-	-	11,533,605,656	11,533,605,656
Số dư cuối năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	23,185,767,314	763,201,807,314

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chi tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	129,535,183,371	8,243,699,324	32,169,024,400	19,773,580,620	189,721,487,715
2. Giá vốn	105,178,101,728	6,372,966,725	13,827,843,228	4,570,747,484	129,949,659,165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24,357,081,643	1,870,732,599	18,341,181,172	15,202,833,136	59,771,828,550
5. Tài sản bộ phận	19,839,826,317	37,143,833,028	138,560,162,766	292,176,066,552	487,719,888,663
6. Tài sản không phân bổ					1,796,258,974,460
<b>Tổng tài sản</b>					<b>2,283,978,863,123</b>
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,504,824,629,697
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>1,504,824,629,697</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	TP.HCM	TP. Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	47,889,832,701	62,323,530,164	79,508,124,850	189,721,487,715
2. Giá vốn	18,121,475,258	41,238,062,087	70,590,121,820	129,949,659,165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29,768,357,443	21,085,468,077	8,918,003,030	59,771,828,550
4. Tài sản bộ phận	874,411,960,612	1,269,997,913,464	139,568,989,047	2,283,978,863,123
5. Tài sản không phân bổ				-
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>874,411,960,612</b>	<b>1,269,997,913,464</b>	<b>139,568,989,047</b>	<b>2,283,978,863,123</b>
6. Nợ phải trả bộ phận	356,783,619,022	993,380,173,306	154,660,837,369	1,504,824,629,697
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>356,783,619,022</b>	<b>993,380,173,306</b>	<b>154,660,837,369</b>	<b>1,504,824,629,697</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD hợp nhất công bố			Chênh lệch	Ghi chú
	Quý 02/2020 (1)	Quý 02/2019 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101,732,503,398	175,462,682,994	(73,730,179,596)	-42.02%	(1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	158,280,156	1,302,824,383	(1,144,544,227)	-87.85%	(2)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101,574,223,242	174,159,858,611	(72,585,635,369)	-41.68%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	64,054,385,180	132,072,598,567	(68,018,213,387)	-51.50%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,519,838,062	42,087,260,044	(4,567,421,982)	-10.85%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,120,473,569	1,079,932,087	1,040,541,482	96.35%	(4)
7. Chi phí tài chính	8,605,957,756	7,253,648,768	1,352,308,988	18.64%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	7,990,499,291	6,005,218,189	1,985,281,102	33.06%	(6)
8. Chi phí bán hàng	3,083,210,988	3,720,729,264	(637,518,276)	-17.13%	(7)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,737,992,165	23,016,227,514	(6,278,235,349)	-27.28%	(8)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,213,150,722	9,176,586,585	2,036,564,137	22.19%	(9)
11. Thu nhập khác	217,284,507	1,662,590,020	(1,445,305,513)	-86.93%	(10)
12. Chi phí khác	353,194,646	73,673,455	279,521,191	379.41%	(11)
13. Lợi nhuận khác	(135,910,139)	1,588,916,565	(1,724,826,704)	-	(11)
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	23,511,620	-	23,511,620	-	(11)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,100,752,203	10,765,503,150	335,249,053	3.11%	(12)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,134,637,405	2,276,557,683	(141,920,278)	-6.23%	(13)
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,966,114,798	8,488,945,467	477,169,331	5.62%	(14)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 02/2020 tăng 5.62% so với cùng kỳ năm 2019 là do các nguyên nhân chính sau đây:

(4) Doanh thu hoạt động tài chính Quý 02/2020 tăng 96.35% so với cùng kỳ năm 2019

(6),(7) Chi phí bán hàng Quý 02/2020 giảm 637 triệu đồng tương ứng giảm 17.13% so với cùng kỳ năm 2019. Đồng thời chi phí quản lý cũng giảm 6,2 tỷ đồng tương ứng giảm 27.28% so với cùng kỳ năm 2019

(12),(14) thì lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 02/2020 tăng 3.11% so với cùng kỳ năm 2019 và sau khi trừ thuế TNDN Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 02/2020 tăng 3.11% so với cùng kỳ năm 2019 và sau khi trừ thuế TNDN

5. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 công bố so với báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2019

	Số liệu KQKD lũy kế 6 tháng		Chênh lệch		Ghi chú	
	Số liệu năm 2020 công bố (1)	6 tháng năm 2019 soát xét (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/năm trước (4)=(3)/(2)		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,597,346,555	358,060,553,553	(167,463,206,998)	-46.77%	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	875,858,840	3,079,301,075	(2,203,442,235)	-71.56%	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,721,487,715	354,981,252,478	(165,259,764,763)	-46.55%	(1)
4.	Giá vốn hàng bán	129,949,659,165	257,643,471,321	(127,693,812,156)	-49.56%	(2)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,771,828,550	97,337,781,157	(37,565,952,607)	-38.59%	(3)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	2,349,958,919	1,405,178,070	944,780,849	67.24%	(4)
7.	Chi phí tài chính	10,396,981,957	10,215,913,877	181,068,080	1.77%	(5)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	10,178,398,498	8,484,021,159	1,694,377,339	19.97%	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.	Chi phí bán hàng	7,434,041,854	17,900,472,731	(10,466,430,877)	-58.47%	(6)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,107,397,689	42,179,065,822	(15,071,668,133)	-35.73%	(7)
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17,183,365,969</b>	<b>28,447,506,797</b>	<b>(11,264,140,828)</b>	<b>-39.60%</b>	<b>(8)</b>
11.	Thu nhập khác	313,176,564	3,509,622,212	(3,196,445,648)	-91.08%	(9)
12.	Chi phí khác	586,795,295	221,559,915	365,235,380	164.85%	(10)
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(273,618,731)</b>	<b>3,288,062,297</b>	<b>(3,561,681,028)</b>	-	<b>(11)</b>
14.	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>23,511,620</b>	<b>-</b>	<b>23,511,620</b>	-	<b>-</b>
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16,933,258,858</b>	<b>31,735,569,094</b>	<b>(14,802,310,236)</b>	<b>-46.64%</b>	<b>(12)</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,854,291,399	7,724,249,091	(2,869,957,692)	-37.16%	(13)
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)	-	-	-
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12,240,426,449</b>	<b>24,172,778,993</b>	<b>(11,932,352,544)</b>	<b>-49.36%</b>	<b>(14)</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 49.36% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 đã soát xét do các nguyên nhân sau :

(1)&(3) Doanh thu thuần lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 46.55% so với cùng kỳ năm 2019 và lợi nhuận gộp giảm 38.59% so với cùng kỳ năm 2019 là do tình hình dịch bệnh covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Vì vậy, doanh thu thuần lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 của công ty mẹ, chi nhánh Bắc Ninh và các công ty con đều giảm là điều không tránh khỏi.

(5) Chi phí tài chính lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 tăng 1.77% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do chi phí lãi vay

Thu nhập khác lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 3,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 là do ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên đã làm giảm khoản thu nhập từ khoản tiền hỗ trợ bán hàng của đối tác nước ngoài cho công ty con là Cty CP và Phân Phối Dịch vụ Saigontel. Đồng thời chi phí khác lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 thì lại tăng 365 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019 là do công ty mẹ có phát sinh chi phí ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động của địa phương nơi công ty đang có dự án đầu tư

(9)&(10) Chính các nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 11,9 tỷ đồng tương ứng giảm 49.36% so với cùng kỳ năm 2019